

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách học sinh hưởng chế độ hỗ trợ tiền ăn bán trú, dịch vụ đưa đón; hỗ trợ nhân công chăm sóc, quản lý bán trú; tiền điện, nước học kỳ II năm học 2025-2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUẢNG ĐỨC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật ngân sách số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc Quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2025 - 2026 đến năm học 2030 - 2031;

Căn cứ Công văn số 456/SGDĐT-KHTC ngày 05/02/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh về việc hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND;

Căn cứ Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 15/7/2025 của Chủ tịch UBND xã Quảng Đức về việc ủy quyền Phó Chủ tịch UBND xã phụ trách lĩnh vực Văn hóa - Xã hội;

Căn cứ đề nghị của trường Mầm non Quảng Thịnh tại Công văn số 23/MNQT ngày 03/3/2026 về việc đề nghị phê duyệt danh sách học sinh hưởng chế độ ăn trưa, nhân công chăm sóc bán trú học kỳ II năm học 2025-2026; của trường Mầm non Quảng Đức tại Công văn số 48/MNQĐ-HC ngày 02/3/2026 về việc đề nghị phê duyệt danh sách học sinh hưởng chế độ, nhân công chăm sóc bán trú học kỳ II năm học 2025-2026; của trường Phổ thông nội trú TH&THCS Quảng Đức tại Công văn số 68./PTNTQĐ-BT ngày 06/02/2025 về việc phê duyệt danh sách học sinh và hỗ trợ tiền ăn, dịch vụ đưa đón cho học sinh; kinh phí phục vụ nấu ăn và kinh phí quản lý học sinh bán trú học kỳ II năm học 2025 - 2026 và đề nghị của Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội tại Tờ trình số 33/TTr-VHXH ngày 05/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách học sinh hưởng chế độ hỗ trợ tiền ăn bán trú, dịch vụ đưa đón; hỗ trợ nhân công chăm sóc, quản lý bán trú; tiền điện, nước học kỳ II năm học 2025-2026 tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc UBND xã Quảng Đức, cụ thể như sau:

1. Trường Mầm non Quảng Thịnh

1.1. Hỗ trợ tiền ăn bán trú (theo Điều 4, Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025)

- Số trẻ được hỗ trợ: 457 trẻ (05 tháng: 422 trẻ, 03 tháng: 32 trẻ, 02 tháng: 03 trẻ).

- Định mức hỗ trợ: 360.000 đồng/ trẻ/ tháng.

- Kinh phí: 796.320.000 đồng (Bảy trăm chín mươi sáu triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

1.2. Chăm sóc bán trú (nấu ăn) (theo Khoản 2, Điều 4, Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025)

- Tổng số nhân công chăm sóc bán trú: 10 suất (05 tháng: 10 suất).

- Định mức hỗ trợ: 4.680.000 đồng/ suất/ tháng.

- Kinh phí: 234.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi tư triệu đồng chẵn).

1.3. Chi phí tiền điện (theo Khoản 2, Điều 4, Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025)

- Số trẻ được hỗ trợ: 457 trẻ (05 tháng: 422 trẻ, 03 tháng: 32 trẻ, 02 tháng: 03 trẻ).

- Định mức hỗ trợ: 05 KW/ trẻ/ tháng.

- Kinh phí: 24.752.280 đồng (Hai mươi tư triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn hai trăm tám mươi đồng chẵn).

1.4. Chi phí tiền nước (theo Khoản 2, Điều 4, Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025)

- Số trẻ được hỗ trợ: 457 trẻ (05 tháng: 422 trẻ, 03 tháng: 32 trẻ, 02 tháng: 03 trẻ).

- Định mức hỗ trợ: 01 m³/ trẻ/ tháng.

- Kinh phí: 24.774.400 đồng (Hai mươi tư triệu bảy trăm bảy mươi tư nghìn bốn trăm đồng chẵn).

Tổng kinh phí: 1.079.846.680 đồng (Một tỷ không trăm bảy mươi chín triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn sáu trăm tám mươi đồng chẵn).

2. Trường Mầm non Quảng Đức

2.1. Hỗ trợ tiền ăn bán trú (theo Điều 4, Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025)

- Số trẻ được hỗ trợ: 330 trẻ (05 tháng: 287 trẻ, 03 tháng: 43 trẻ).

- Định mức hỗ trợ: 360.000 đồng/ trẻ/ tháng.

- Kinh phí: 563.040.000 đồng (Năm trăm sáu mươi ba triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn).

2.2. Chăm sóc bán trú (nấu ăn) (theo Khoản 2, Điều 4, Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025)

- Tổng số nhân công chăm sóc bán trú: 08 suất (05 tháng: 07 suất, 03 tháng: 01 suất).

- Định mức hỗ trợ: 4.680.000 đồng/ suất/ tháng.

- Kinh phí: 177.840.000 đồng (Một trăm bảy mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn).

2.3. Chi phí tiền điện (theo Khoản 2, Điều 4, Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025)

- Số trẻ được hỗ trợ: 330 trẻ (05 tháng: 287 trẻ, 03 tháng: 43 trẻ).

- Định mức hỗ trợ: 05 KW/ trẻ/ tháng.

- Kinh phí: 17.501.160 đồng (Mười bảy triệu năm trăm linh một nghìn một trăm sáu mươi đồng chẵn).

2.4. Chi phí tiền nước (theo Khoản 2, Điều 4, Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025)

- Số trẻ được hỗ trợ: 330 trẻ (05 tháng: 287 trẻ, 03 tháng: 43 trẻ).

- Định mức hỗ trợ: 01 m³/ trẻ/ tháng.

- Kinh phí: 17.516.800 đồng (Mười bảy triệu năm trăm mười sáu nghìn tám trăm đồng chẵn).

Tổng kinh phí: 775.897.960 đồng (Bảy trăm bảy mươi lăm triệu tám trăm chín mươi bảy nghìn chín trăm sáu mươi đồng chẵn).

3. Trường Phổ thông nội trú TH&THCS Quảng Đức

3.1. Hỗ trợ tiền ăn bán trú (theo Điều 6, Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025)

- Số học sinh được hỗ trợ: 99 học sinh (05 tháng: 83 học sinh, 02 tháng: 16 trẻ).

- Định mức hỗ trợ: 936.000 đồng/ học sinh/ tháng.

- Kinh phí: 418.329.000 đồng (Bốn trăm mười tám triệu ba trăm hai mươi chín nghìn đồng chẵn).

3.2. Hỗ trợ dịch vụ đưa đón học sinh (theo Điểm c, Khoản 2, Điều 6, Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025)

- Số học sinh được hỗ trợ: 22 học sinh (05 tháng: 12 học sinh, 02 tháng: 10 trẻ).

- Định mức hỗ trợ: 510.000 đồng/ học sinh/ tháng.

- Kinh phí: 40.800.000 đồng (Bốn mươi triệu tám trăm nghìn đồng chẵn).

3.3. Chăm sóc bán trú (nấu ăn) (theo Điểm b, Khoản 2, Điều 6, Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025)

- Tổng số nhân công chăm sóc bán trú: 07 suất (05 tháng: 07 suất).
- Định mức hỗ trợ: 2.340.000 đồng/ suất/ tháng.
- Kinh phí: 81.900.000 đồng (Tám mươi một triệu chín trăm nghìn đồng chẵn).

3.4. Quản lý học sinh (theo Khoản 2, Điều 6, Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025)

- Tổng số nhân công quản lý học sinh: 07 suất (05 tháng: 07 suất).
- Định mức hỗ trợ: 2.340.000 đồng/ suất/ tháng.
- Kinh phí: 81.900.000 đồng (Tám mươi một triệu chín trăm nghìn đồng chẵn).

3.5. Quản lý đưa đón học sinh (theo Khoản 2, Điều 6, Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025)

- Tổng số nhân công quản lý đưa đón học sinh: 07 suất (05 tháng: 01 suất).
- Định mức hỗ trợ: 2.340.000 đồng/ suất/ tháng.
- Kinh phí: 11.700.000 đồng (Mười một triệu bảy trăm nghìn đồng chẵn).

3.6. Chi phí tiền điện (theo Điểm b, Khoản 2, Điều 6, Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025)

- Số học sinh được hỗ trợ: 99 học sinh (05 tháng: 83 học sinh, 02 tháng: 16 trẻ).
- Định mức hỗ trợ: 15 KW/ học sinh/ tháng.
- Kinh phí: 15.005.790 đồng (Mười năm triệu không trăm linh năm nghìn bảy trăm chín mươi đồng chẵn).

3.7. Chi phí tiền nước (theo Điểm b, Khoản 2, Điều 6, Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025)

- Số học sinh được hỗ trợ: 99 học sinh (05 tháng: 83 học sinh, 02 tháng: 16 trẻ).
- Định mức hỗ trợ: 03 m³/ trẻ/ tháng.
- Kinh phí: 15.019.200 đồng (Mười năm triệu không trăm mười chín nghìn hai trăm đồng chẵn).

Tổng kinh phí: 664.716.990 đồng (Sáu trăm sáu mươi tư triệu bảy trăm mười sáu nghìn chín trăm chín mươi đồng chẵn).

Tổng cộng kinh phí (1+2+3): 2.520.461.630 đồng (Hai tỷ năm trăm hai mươi triệu bốn trăm sáu mươi một nghìn sáu trăm ba mươi đồng chẵn).

(Có danh sách chi tiết kèm theo)

Điều 2. Nguồn kinh phí hỗ trợ được chi từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2026.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành trong năm học 2025-2026.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND - UBND, Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội, Trưởng phòng Kinh tế, Hiệu trưởng các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc UBND xã, các đơn vị có liên quan và các học sinh có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 4 (thi hành);
- Lưu: VT, VHXX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Văn Trí